

THÔNG TƯ
CỦA BỘ THƯƠNG MẠI SỐ 09/2006/TT-BTM NGÀY 25 THÁNG 5 NĂM 2006
HƯỚNG DẪN ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG NHƯỢNG QUYỀN THƯƠNG MẠI

Căn cứ Nghị định số 29/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 1 năm 2004 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu

Căn cứ Nghị định số 35/2006/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về hoạt động nhượng quyền thương mại và
là Nghị định số 35/2006/NĐ-CP),

Bộ Thương mại hướng dẫn đăng ký hoạt động nhượng quyền thương mại quy định tại Nghị định số 35/2006/NĐ-CP như sau:

I. CƠ QUAN ĐĂNG KÝ
HOẠT ĐỘNG NHƯỢNG QUYỀN THƯƠNG MẠI

1. Bộ Thương mại là cơ quan đăng ký hoạt động nhượng quyền thương mại (sau đây gọi tắt là cơ quan đăng ký) trong các trường hợp quy định tại Nghị định số 35/2006/NĐ-CP.

2. Sở Thương mại, Sở Thương mại Du lịch, Sở Du lịch Thương mại tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi chung là cấp có thẩm quyền) kiến nghị nhượng quyền đăng ký kinh doanh là cơ quan đăng ký hoạt động nhượng quyền thương mại (sau đây gọi tắt là cơ quan đăng ký) theo khoản 2 Điều 18 của Nghị định số 35/2006/NĐ-CP.

Các thương nhân quy định tại khoản 2 Điều 2 của Nghị định số 35/2006/NĐ-CP dự kiến nhượng quyền trong nước thực hiện đăng ký hoạt động nhượng quyền tại Sở Thương mại nơi thương nhân đặt trụ sở chính.

3. Trách nhiệm của cơ quan đăng ký

a) Niêm yết công khai tại trụ sở làm việc các hướng dẫn về điều kiện, trình tự, thời gian và các thủ tục hành chính đăng ký hoạt động nhượng quyền thương mại;

b) Đăng ký hoạt động nhượng quyền thương mại của thương nhân khi hồ sơ của thương nhân đáp ứng đủ các điều kiện quy định tại Nghị định số 35/2006/NĐ-CP và hướng dẫn tại Thông tư này;

c) Đảm bảo thời gian đăng ký theo quy định tại Điều 20 của Nghị định số 35/2006/NĐ-CP và hướng dẫn tại Thông tư này;

d) Thu, trích nộp, quản lý và sử dụng lệ phí đăng ký hoạt động nhượng quyền thương mại theo hướng dẫn của Bộ Tài chính;

đ) Đưa và cập nhật thông tin về tình hình đăng ký hoạt động nhượng quyền thương mại của thương nhân lên trang thông tin điện tử theo quy định tại khoản 5 Điều 18 của Nghị định số 35/2006/NĐ-CP và hướng dẫn tại Thông tư này;

- e) Thực hiện đầy đủ các chế độ lưu trữ hồ sơ đăng ký hoạt động nhượng quyền thương mại theo quy định của pháp luật về lưu trữ;
- g) Kiểm tra, kiểm soát hoạt động nhượng quyền thương mại theo thẩm quyền và thực hiện xoá đăng ký hoạt động nhượng quyền được quy định tại Điều 22 của Nghị định số 35/2006/NĐ-CP;
- h) Các trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật.

II. THỦ TỤC ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG NHƯỢNG QUYỀN THƯƠNG MẠI

1. Trước khi tiến hành hoạt động nhượng quyền thương mại, thương nhân dự kiến nhượng quyền, bao gồm cả dự kiến nhượng quyền thứ cấp, phải đăng ký hoạt động nhượng quyền thương mại với cơ quan có thẩm quyền theo quy định tại Nghị định số 35/2006/NĐ-CP này.

2. Hồ sơ đăng ký hoạt động nhượng quyền thương mại tại Bộ Thương mại bao gồm:

- a) Đơn đăng ký hoạt động nhượng quyền thương mại theo mẫu MĐ-1 tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này;
- b) Bản giới thiệu về nhượng quyền thương mại theo mẫu tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này;
- c) Bản sao có công chứng Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đầu tư trong trường hợp nhượng quyền thương mại đầu tiên, bản sao Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc giấy tờ có giá trị tương đương của thương nhân nước ngoài được cơ quan có thẩm quyền ở nước ngoài thành lập xác nhận trong trường hợp nhượng quyền thương mại từ nước ngoài vào Việt nam;
- d) Bản sao có công chứng văn bằng bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp tại Việt Nam hoặc tại nước ngoài trong trường hợp có chủ sở hữu công nghiệp đã được cấp văn bằng bảo hộ;
- đ) Giấy tờ chứng minh sự chấp thuận về việc cho phép nhượng quyền lại của bên nhượng quyền ban đầu trong trường hợp nhượng quyền thứ cấp;

3. Hồ sơ đăng ký hoạt động nhượng quyền thương mại tại Sở Thương mại bao gồm:

- a) Đơn đăng ký hoạt động nhượng quyền thương mại theo mẫu MĐ-2 tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này;
- b) Bản giới thiệu về nhượng quyền thương mại theo mẫu tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này;
- c) Bản sao có công chứng Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đầu tư;
- d) Bản sao có công chứng văn bằng bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp tại Việt Nam hoặc tại nước ngoài trong trường hợp có chủ sở hữu công nghiệp đã được cấp văn bằng bảo hộ;

đ) Giấy tờ chứng minh sự chấp thuận về việc cho phép nhượng quyền lại của bên nhượng quyền ban đầu trong trường hợp thu quyền là bên nhượng quyền thứ cấp;

4. Trong trường hợp giấy tờ tại điểm b, điểm d, điểm đ khoản 2 và khoản 3 Mục này được thể hiện bằng tiếng nước ngoài thì phải chứng bởi cơ quan công chứng trong nước. Trường hợp bản sao Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc giấy tờ có giá trị tương đương tại điểm c khoản 2 Mục này được thể hiện bằng tiếng nước ngoài thì phải được dịch ra tiếng Việt và được cơ quan đại diện ngoại giao nhận và thực hiện việc hợp pháp hóa lãnh sự theo quy định của pháp luật Việt Nam.

5. Tiếp nhận hồ sơ đăng ký hoạt động nhượng quyền thương mại

a) Khi tiếp nhận hồ sơ đăng ký hoạt động nhượng quyền thương mại cơ quan đăng ký phải ghi giấy biên nhận. Giấy biên nhận hồ sơ đăng ký hoạt động nhượng quyền thương mại theo mẫu S1, TB-1B tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này, 01 liên giao cho thương nhân đăng ký hoạt động nhượng quyền thương mại;

b) Đối với hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ, trong thời gian tối đa 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ, cơ quan đăng ký phải thông báo bằng văn bản theo mẫu TB-2B tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này, cho thương nhân nộp hồ sơ để yêu cầu bổ sung và hoàn chỉnh hồ sơ. Thời hạn tiếp nhận hồ sơ của thương nhân đăng ký hoạt động nhượng quyền thương mại bổ sung hồ sơ đầy đủ;

c) Thương nhân đăng ký hoạt động nhượng quyền thương mại có quyền đề nghị cơ quan đăng ký giải thích rõ những yêu cầu cần phải đáp ứng để đăng ký có trách nhiệm trả lời đề nghị đó của thương nhân.

6. Đăng ký hoạt động nhượng quyền thương mại vào Sổ đăng ký hoạt động nhượng quyền thương mại

a) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan đăng ký có trách nhiệm đăng ký hoạt động nhượng quyền thương mại vào Sổ đăng ký hoạt động nhượng quyền thương mại theo mẫu S1, S2 và thông báo cho thương nhân biết bằng văn bản theo mẫu TB-3A, TB-3B tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Trường hợp từ chối đăng ký hoạt động nhượng quyền thương mại, trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan đăng ký phải thông báo bằng văn bản trong đó nêu rõ lý do từ chối theo mẫu TB-4A, TB-4B tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này;

c) Cơ quan đăng ký ghi mã số đăng ký trong Sổ đăng ký hoạt động nhượng quyền thương mại theo hướng dẫn như sau:

+ Mã số hình thức nhượng quyền: NQR là nhượng quyền từ Việt Nam ra nước ngoài, NQV là nhượng quyền từ nước ngoài vào Việt Nam.

+ Mã số tỉnh: 2 ký tự theo hướng dẫn tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

+ Mã số thứ tự của doanh nghiệp: 6 ký tự, từ 000001 đến 999999.

+ Các mã số được viết cách nhau bằng dấu gạch ngang.

Ví dụ về ghi Sổ đăng ký hoạt động nhượng quyền thương mại:

+ Công ty A (đăng ký kinh doanh tại Hà Nội) là thương nhân thứ 3 đăng ký hoạt động nhượng quyền trong nước được ghi mã số đăng ký như sau:

+ Công ty B (đăng ký kinh doanh tại tỉnh Bình Dương) là thương nhân đầu tiên đăng ký hoạt động nhượng quyền ra nước ngoài đủ điều kiện theo quy định tại khoản 1 Điều 46-000001.

7. Thu lệ phí đăng ký hoạt động nhượng quyền thương mại

Khi tiếp nhận hồ sơ đề nghị đăng ký hoạt động nhượng quyền thương mại của thương nhân, cơ quan đăng ký thu lệ phí đăng ký theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

8. Đăng ký lại hoạt động nhượng quyền thương mại

Trường hợp thương nhân đăng ký hoạt động nhượng quyền thương mại trong nước tại khoản 2 Mục I của Thông tư này chuyển nhượng quyền thương mại cho thương nhân có trách nhiệm đăng ký lại hoạt động nhượng quyền thương mại tại cơ quan đăng ký nơi mình chuyển đến. Thủ tục đăng ký lại hoạt động nhượng quyền thương mại được thực hiện theo quy định tại các khoản 3, 4, 5, 6 và 7 của Mục này. Trong hồ sơ đăng ký phải có thêm thông báo chấp thuận đăng ký trước đây của cơ quan đăng ký kinh doanh. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày hoàn thành thủ tục đăng ký hoạt động nhượng quyền thương mại tại địa bàn mới, thương nhân phải nộp lệ phí đăng ký lại và nộp lệ phí đăng ký lại theo mẫu TB-6C tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

III. THÔNG BÁO THAY ĐỔI THÔNG TIN ĐĂNG KÝ TRONG HOẠT ĐỘNG NHƯỢNG QUYỀN THƯƠNG MẠI

- 1. Khi có thay đổi về thông tin đã đăng ký tại Phần A Bản giới thiệu về nhượng quyền thương mại tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này, thương nhân phải thông báo cho cơ quan đăng ký kinh doanh về những thay đổi đó theo mẫu TB-5 tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này và gửi kèm tài liệu chứng minh những thay đổi đó.
- 2. Cơ quan đăng ký bổ sung tài liệu vào hồ sơ đã đăng ký hoạt động nhượng quyền thương mại của thương nhân.

IV. XOÁ ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG NHƯỢNG QUYỀN THƯƠNG MẠI

Đăng ký hoạt động nhượng quyền thương mại của thương nhân bị xoá trong những trường hợp quy định tại Điều 22 của Nghị định này. Khi xoá đăng ký hoạt động nhượng quyền thương mại của thương nhân, cơ quan đăng ký có trách nhiệm công bố thông tin xoá đăng ký theo mẫu TB-6A, TB-6B tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này đồng thời cập nhật thông tin lên trang thông tin công khai về đăng ký hoạt động nhượng quyền thương mại.

V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

- 1. Vụ Kế hoạch và Đầu tư (Bộ Thương mại) có trách nhiệm thực hiện việc đăng ký hoạt động nhượng quyền thương mại thuộc phạm vi quản lý theo hướng dẫn tại Thông tư này.
- 2. Sở Thương mại căn cứ vào quy định của pháp luật và hướng dẫn của Thông tư này tổ chức thực hiện việc đăng ký hoạt động nhượng quyền thương mại của thương nhân trên địa bàn.
- 3. Vụ Thương mại Điện tử (Bộ Thương mại) có trách nhiệm xây dựng trang thông tin điện tử (website), phần mềm quản lý thông tin nhượng quyền thương mại, hệ thống đăng ký trực tuyến hoạt động nhượng quyền thương mại để tiếp nhận hồ sơ đăng ký qua mạng và chuyển hồ sơ đăng ký cho Sở Thương mại và thương nhân.

4. Thông tư này có hiệu lực sau 15 ngày kể từ ngày đăng Công báo. Trong quá trình tổ chức thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc, kịp thời phản ánh kịp thời về Bộ Thương mại để nghiên cứu, sửa đổi, bổ sung.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG
Lê Danh Vĩnh

PHỤ LỤC I
MÃ SỐ TỈNH

(Ban hành kèm theo Thông tư số 09 /2006/TT-BTM ngày 25 tháng 5 năm 2006
của Bộ Thương mại)

STT	Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Mã số
1	Hà Nội	01
2	Hải Phòng	02
3	Hà Tây	03
4	Hải Dương	04
5	Hưng Yên	05
6	Hà Nam	06
7	Nam Định	07
8	Thái Bình	08
9	Ninh Bình	09
10	Hà Giang	10
11	Cao Bằng	11
12	Lào Cai	12
13	Bắc Kạn	13
14	Lạng Sơn	14
15	Tuyên Quang	15
16	Yên Bái	16
17	Thái Nguyên	17
18	Phú Thọ	18
19	Vĩnh Phúc	19
20	Bắc Giang	20
21	Bắc Ninh	21
22	Quảng Ninh	22
23	Lai Châu	23
24	Sơn La	24
25	Hoà Bình	25
26	Thanh Hoá	26
27	Nghệ An	27
28	Hà Tĩnh	28